

UBND TỈNH LÀO CAI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 4222/SXD-QLHĐXD

V/v hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy, thiết bị thi công và một số nội dung về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 06 tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các phường, xã;
- Các ban QLDA chuyên ngành;
- Chủ đầu tư các công trình, dự án và các tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Ngày 15/6/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 206/2026/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Ngày 26/6/2026, Bộ Xây dựng đã ban hành các Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 37/2021/TT-BXD hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 38/2026/TT-BXD ban hành định mức xây dựng (***có hiệu lực thi hành từ 01/7/2026***). Để việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh Lào Cai được thống nhất và phù hợp quy định của pháp luật hiện hành, Sở Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng, bảng giá ca máy, thiết bị thi công và một số nội dung về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh kể từ ngày 01/7/2026 như sau:

1. Việc xử lý chuyển tiếp: Đối với các công trình, dự án đã và đang triển khai hiện nay trên địa bàn tỉnh Lào Cai thực hiện theo các quy định tại Điều 36, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ.

2. Công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng: Thực hiện theo Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ và các Thông tư: số 36/2026/TT-BXD, số 37/2026/TT-BXD và số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng¹ và các văn bản, Quyết định hướng dẫn khác của Bộ Xây dựng

3. Áp dụng định mức xây dựng: Thực hiện theo Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng và Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng.

¹ Ngày 29/6/2026, Bộ Xây dựng đã có Văn bản số 9947/BXD-VPB về việc thay thế phụ lục kèm theo Thông tư số 36/2026/TT-BXD hướng dẫn nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Thông tư số 38/2026/TT-BXD về ban hành định mức xây dựng.

4. Áp dụng đơn giá nhân công xây dựng: Trong thời gian Sở Xây dựng đang triển khai xây dựng công bố đơn giá nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng, các dự án, công trình áp dụng, vận dụng đơn giá nhân công xây dựng theo Quyết định số 223/QĐ-SXD ngày 28/7/2025 của Sở Xây dựng sau khi đã thực hiện chuyển đổi theo hướng dẫn tại Mục 4 Phụ lục III kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng tại **Phụ lục kèm theo** văn bản này.

5. Áp dụng đơn giá ca máy và thiết bị xây dựng: Đối với định mức ca máy và thiết bị thi công, nguyên giá ca máy và thiết bị thi công áp dụng theo Phụ lục IV Thông tư số 37; Giá nhiên liệu theo công bố của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) tại thời điểm thực hiện. Riêng đơn giá nhân công điều khiển máy và thiết bị thi công thực hiện theo Bảng nhân công tại **Phụ lục kèm theo** văn bản này.

6. Xác định đơn giá xây dựng công trình, bao gồm: Đơn giá khảo sát xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, đơn giá lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình, đơn giá lắp đặt máy và thiết bị công nghệ, đơn giá thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; đơn giá sửa chữa và bảo dưỡng công trình xây dựng:

- Về định mức xây dựng áp dụng theo các Phụ lục số I, II, III, IV, V, VI, VII ban hành kèm theo Thông tư 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng (Bộ Xây dựng đã ban hành phụ lục thay thế theo Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng).

- Về đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy - thiết bị thi công thực hiện theo hướng dẫn tại Mục 4, Mục 5 văn bản này;

- Về giá các loại vật tư, vật liệu xây dựng đầu vào: Áp dụng, vận dụng hoặc tham khảo theo Công bố thông tin về giá định kỳ hàng quý, hàng tháng khi có biến động của Sở Xây dựng tại thời điểm thực hiện; Đối với những loại vật tư, vật liệu chưa có trong Công bố thông tin về giá của Sở Xây dựng hoặc không phù hợp thì có thể tham khảo từ các nguồn thông tin hợp pháp khác (chứng thư thẩm định giá, niêm yết giá, báo giá của các nhà sản xuất, cung ứng...) tại thời điểm thực hiện.

7. Xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng: Áp dụng theo Phụ lục VIII, Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng (Bộ Xây dựng đã ban hành phụ lục thay thế theo Văn bản số 9947/BXD-VPB ngày 29/6/2026 của Bộ Xây dựng).

Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai được thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản này kể từ ngày **01/7/2026** cho đến khi có văn bản thay thế của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc: đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, nghiên cứu, xem xét giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, ban, đơn vị trực thuộc;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, QLHĐXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Tiến Nam

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Văn bản số 4223/SXD-QLHĐXD ngày 06/7/2026 của Sở Xây dựng)

BẢNG CHUYỂN ĐỔI GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

(Căn cứ theo mục 4. Phụ lục III kèm theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng/ngày công

STT	Nhóm nhân công xây dựng	Đơn giá NCXD bình quân theo vùng		
		Vùng II	Vùng III	Vùng IV
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1	Nhóm 1	235.000	235.000	220.000
2	Nhóm 2	284.000	284.000	265.000
3	Nhóm 3	287.000	287.000	268.000
4	Nhóm 4	314.000	314.000	292.000
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy			
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy	320.000	320.000	293.000
2	Lái xe	306.000	306.000	280.000
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	404.000	404.000	400.000
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	404.000	404.000	400.000
5	Thuyền trưởng, thuyền phó	424.000	424.000	422.000
III	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác			
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm	315.000	315.000	296.000
2	Thợ lặn	577.000	577.000	562.000
3	Nghệ nhân	540.000	540.000	502.000